

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

QCVN 10:2008/BTNMT

VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ

National technical regulation on coastal water quality

Lời nói đầu

QCVN 10:2008/BTNMT do Ban soạn thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biên soạn, Tổng cục Môi trường và Vụ Pháp chế trình duyệt và được ban hành theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ

National technical regulation on coastal water quality

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi áp dụng

1.1.1. Quy chuẩn này quy định giá trị giới hạn các thông số chất lượng nước biển ven bờ.

1.1.2. Quy chuẩn này áp dụng để đánh giá và kiểm soát chất lượng của vùng nước biển ven bờ, phục vụ mục đích thể thao, giải trí dưới nước, nuôi trồng thủy sản và các mục đích khác.

1.2. Giải thích thuật ngữ

Nước biển ven bờ và nước biển ở vùng vịnh, cảng và những nơi cách bờ trong vòng 03 hải lý (khoảng 5,5 km).

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

Giá trị giới hạn của các thông số chất lượng nước biển ven bờ được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1: Giá trị giới hạn của các thông số trong nước biển ven bờ

| TT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn | | |
|----|---|--------|---|----------------------------------|--------------|
| | | | Vùng nuôi trồng thủy sản, bảo tồn thủy sinh | Vùng bãi tắm, thể thao dưới nước | Các nơi khác |
| 1 | Nhiệt độ | °C | 30 | 30 | - |
| 2 | pH | | 6,5-8,5 | 6,5-8,5 | 6,5-8,5 |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 50 | 50 | - |
| 4 | Ôxy hoà tan (DO) | mg/l | ≥ 5 | ≥ 4 | - |
| 5 | COD (KMnO ₄) | mg/l | 3 | 4 | - |
| 6 | Amôni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) | mg/l | 0,1 | 0,5 | 0,5 |
| 7 | Florua (F ⁻) | mg/l | 1,5 | 1,5 | 1,5 |
| 8 | Sulfua (S ²⁻) | mg/l | 0,005 | 0,01 | 0,01 |

| | | | | | |
|----|---|-----------|----------------------|----------|-------|
| 9 | Xianua (CN ⁻) | mg/l | 0,005 | 0,005 | 0,01 |
| 10 | Asen (As) | mg/l | 0,01 | 0,04 | 0,05 |
| 11 | Cadimi (Cd) | mg/l | 0,005 | 0,005 | 0,005 |
| 12 | Chì (Pb) | mg/l | 0,05 | 0,02 | 0,1 |
| 13 | Crom III (Cr ³⁺) | mg/l | 0,1 | 0,1 | 0,2 |
| 14 | Crom VI (Cr ⁶⁺) | mg/l | 0,02 | 0,05 | 0,05 |
| 15 | Đồng (Cu) | mg/l | 0,03 | 0,5 | 1 |
| 16 | Kẽm (Zn) | mg/l | 0,05 | 1,0 | 2,0 |
| 17 | Mangan (Mn) | mg/l | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| 18 | Sắt (Fe) | mg/l | 0,1 | 0,1 | 0,3 |
| 19 | Thủy ngân (Hg) | mg/l | 0,001 | 0,002 | 0,005 |
| 20 | Váng dầu, mỡ | mg/l | không có | không có | - |
| 21 | Dầu mỡ khoáng | mg/l | không phát hiện thấy | 0,1 | 0,2 |
| 22 | Phenol tổng số | mg/l | 0,001 | 0,001 | 0,002 |
| 23 | Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ | | | | |
| | Aldrin + Dieldrin | µg/l | 0,008 | 0,008 | - |
| | Endrin | µg/l | 0,014 | 0,014 | - |
| | B.H.C | µg/l | 0,13 | 0,13 | - |
| | DDT | µg/l | 0,004 | 0,004 | - |
| | Endosulfan | µg/l | 0,01 | 0,01 | - |
| | Lindan | µg/l | 0,38 | 0,38 | - |
| | Clordan | µg/l | 0,02 | 0,02 | - |
| | Heptaclo | µg/l | 0,06 | 0,06 | - |
| 24 | Hoá chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ | | | | |
| | Paration | µg/l | 0,40 | 0,40 | - |
| | Malation | µg/l | 0,32 | 0,32 | - |
| 25 | Hóa chất trừ cỏ | | | | |
| | 2,4D | mg/l | 0,45 | 0,45 | - |
| | 2,4,5T | mg/l | 0,16 | 0,16 | - |
| | Paraquat | mg/l | 1,80 | 1,80 | - |
| 26 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/l | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| 27 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/l | 1,0 | 1,0 | 1,0 |
| 28 | Coliform | MPN/100ml | 1000 | 1000 | 1000 |

Ghi chú: Dấu (-) là không quy định.

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Lấy mẫu để quan trắc chất lượng nước biển ven bờ áp dụng theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia:

- TCVN 5992:1995 (ISO 5667-2: 1991) - Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu.
- TCVN 5993:1995 (ISO 5667-3: 1985) - Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
- TCVN 5998:1995 (ISO 5667-9: 1987) - Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước biển.

3.2. Phương pháp phân tích xác định các thông số chất lượng nước biển ven bờ thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế:

- TCVN 4557-1988 - Chất lượng nước - Phương pháp xác định nhiệt độ.
- TCVN 6492-1999 (ISO 10523-1994) - Chất lượng nước - Xác định pH.
- TCVN 5499-1995. Chất lượng nước - Xác định oxy hoà tan - Phương pháp Winkler.
- TCVN 6625-2000 (ISO 11923-1997) - Chất lượng nước - Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh.
- TCVN 6491-1999 (ISO 6060-1989) - Chất lượng nước - Xác định nhu cầu oxy hóa học.
- TCVN 6494-1999 - Chất lượng nước - Xác định các ion Florua, Clorua, Nitrit, Orthophotphat, Bromua, Nitrat và Sunfat hoà tan bằng sắc ký lỏng ion.
- TCVN 6195-1996 (ISO 10359-1-1992) - Chất lượng nước - Xác định florua. Phương pháp dò điện hóa đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ.
- TCVN 5988-1995 (ISO 5664-1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni - Phương pháp chưng cất và chuẩn độ.
- TCVN 6181-1996 (ISO 6703-1-1984) - Chất lượng nước - Xác định xyanua tổng.
- TCVN 5991-1995 (ISO 5666-3-1984) - Chất lượng nước - Xác định thủy ngân tổng số bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa - Phương pháp sau khi vô cơ hóa với brom
- TCVN 6002-1995 (ISO 6333-1986) - Chất lượng nước - Xác định mangan - Phương pháp trắc quang dùng fomaldoxim.
- TCVN 6177-1996 (ISO 6332-1988) - Chất lượng nước - Xác định sắt bằng phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10 - phenantrolin.
- TCVN 6193-1996 (ISO 8288-1986) - Chất lượng nước - Xác định coban, niken, đồng, kẽm, cadimi và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa.
- TCVN 6197-1996 (ISO 5961-1994) - Chất lượng nước - Xác định cadimi bằng phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử.
- TCVN 6222-1996 (ISO 9174-1990) - Chất lượng nước - Xác định crom tổng - Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử.
- TCVN 6626-2000 (ISO 11969-1996) - Chất lượng nước - Xác định arsen. Phương pháp đo hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua).
- TCVN 6216-1996 (ISO 6439-1990) - Chất lượng nước - Xác định chỉ số phenol. Phương pháp trắc phổ dùng 4-aminoantipyrin sau khi chưng cất.
- TCVN 5070-1995 - Chất lượng nước - Phương pháp khối lượng xác định dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ.

- TCVN 6053-1995 (ISO 9696-1992) - Chất lượng nước - Đo tổng hợp độ phóng xạ alpha trong nước không mặn. Phương pháp nguồn dày.

- TCVN 6219-1995 (ISO 9697-1992) - Chất lượng nước - Đo tổng hợp độ phóng xạ beta.

- TCVN 6187-1-1996 (ISO 9308-1-1990) Chất lượng nước - Phát hiện và đếm vi khuẩn coliform, vi khuẩn coliform chịu nhiệt và Escherichia coli giả định. Phần 1: Phương pháp màng lọc.

Các thông số quy định trong Quy chuẩn này chưa có tiêu chuẩn quốc gia hướng dẫn phương pháp phân tích thì áp dụng các tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế.

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Quy chuẩn này áp dụng thay thế cho TCVN 5943:1995 - Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước biển ven bờ trong Danh mục các tiêu chuẩn Việt Nam về [môi trường](#) bắt buộc áp dụng ban hành kèm theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCMNT ngày 25 tháng 6 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia viện dẫn trong Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.